

Bản án số: 177/2019/DS-PT

Ngày: 29/11/2019

“V/v: Tranh chấp di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Văn Luông

Ông Nguyễn Đình Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Thanh Quyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Trần Vũ Tính - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28 và ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2019/TLPT- DS ngày 14/5/2019 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2019/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 244/2019/QĐPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn P; Địa chỉ ấp 5, xã Vị Thanh, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn P: Luật sư Nguyễn Phúc D – Văn Phòng Luật sư Nguyễn Thy thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn T1; Địa chỉ ấp 10, xã Vĩnh Trung, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T1: Ông Trương Vương Q;
Địa chỉ khu vực 2, phường 1, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Trần Thị T2; Địa chỉ ấp 10, xã Vĩnh Trung, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T2: Ông Trương Vương Q;
Địa chỉ khu vực 2, phường 1, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang*

3.2 Bà Phạm Thị T3; Địa chỉ ấp 5, xã Vị Thanh, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

3.3 Bà Lê Thị Đ; Địa chỉ P6-11k6, tổ 16, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

3.4. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang; Địa chỉ thị trấn Nàng Mau, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn T1, bà Trần Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/4/2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/9/2018 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn P trình bày: Ông nội của ông P là Lê Văn G, bà Nội ông P là Nguyễn Thị H khi còn sống ông bà nội ông P có tạo dựng được một số tài sản là 15.674m² gồm: Đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa tại các thửa 457, 460, 461 và 01 cái nhà cùng với vật dụng trong nhà tọa lạc tại ấp 10, xã Vĩnh Trung, huyện V, tỉnh Hậu Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000303 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang cấp cho hộ ông Lê Văn G ngày 02/4/1997.

Ông bà nội ông P có 02 người con ông Lê Văn T1 là bị đơn và ông Lê Q Khải là cha ruột của ông P, nGải ra không có ai khác, ông bà nội ông P tranh chấp sử dụng phần đất trên đến năm 2008 thì bà nội ông P Nguyễn Thị H chết không để lại di chúc. Đến ngày 16/8/2010 ông nội ông P là Lê Văn G lập tờ di chúc để lại cho ông P 01 thổ cư và 07 công đất ruộng và chia cho ông Lê Văn T1 10 công đất ruộng, có Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Trung là ông Huỳnh Văn Sơn chủ tịch xã lúc bấy giờ ký xác nhận, đất ông P chưa nhận để tranh chấp thì đến năm 2015 ông nội ông P chết, không biết như thế nào ông Lê Văn T1 chuyển toàn bộ phần đất 15.674m² của ông bà nội ông P cho ông T1 đứng tên trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp mới năm 2012.

Trong lúc ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông P không ai hay biết, lúc này cha ông P (ông Khải) còn sống, cha ông P và ông P đều không hay biết, nên không có sự đồng ý của cha con (gia đình) ông P. Cho đến năm 2017 cha ông P Lê Q Khải chết, ông P là người được thừa kế theo

di chúc của ông nội ông P là Lê Văn G và thừa kế của cha ông P Lê Q Khải, nên ông P yêu cầu giải quyết: Buộc ông Lê Văn T1 chia tài sản đất theo di chúc lập ngày 16/8/2010 phần đất 15.674m² tại các thửa 457, 460, 461 tờ bản đồ số 03 đất tọa lạc tại ấp 10, xã Vĩnh Trung, huyện V, do ông Lê Văn T1 đang đứng tên, không yêu cầu chia nhà và tài sản trong nhà và hủy hợp đồng tặng cho mà ông Lê Văn G cho ông Lê Văn T1 ngày 10/01/2011.

Bị đơn ông Lê Văn T1 trình bày: Ông T1 thừa nhận cha ông T1 là ông Lê Văn G và mẹ là Nguyễn Thị H lúc sinh thời cha mẹ ông T1 có tạo dựng được một số tài sản là 15.674m² gồm đất thổ cư, đất lâu năm và đất trồng lúa (có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và một phần đất trồng lúa khác (không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cha mẹ ông T1 sử dụng canh tác đến năm 2007 thì mẹ ông T1 mất, cha ông T1 tiếp tục canh tác đến năm 2010 thì cha ông T1 cho anh ông T1 là Lê Q Khải 2,5 công đất ruộng không nằm trong giấy chứng nhận; Ông T1 được ông G lập di chúc cho ông T1 toàn bộ số đất trong giấy chứng nhận theo di chúc lập ngày 14/4/2010 lúc lập di chúc có Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Trung, huyện V là ông Huỳnh Văn Sơn chủ tịch xã lúc bấy giờ ký xác nhận, trong lúc cha ông T1 ký di chúc vẫn còn minh mẫn sáng suốt, cho nên đến năm 2012 ông T1 đi làm thủ tục chuyển nhượng, ông T1 đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00338, cấp ngày 14/5/2012 mang tên ông Lê Văn T1 diện tích 14.456m² đất trồng lúa tại thửa 457, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp 10, xã Vĩnh Trung, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00340, cấp ngày 14/5/2012 cho ông Lê Văn T1 diện tích 300m² đất thổ cư tại thửa 461, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp 10, xã Vĩnh Trung, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00339, cấp ngày 14/5/2012 cho ông Lê Văn T1 diện tích 918m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 460, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp 10, xã Vĩnh Trung, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Nay Lê Văn P cháu ông T1 cho rằng cha ông T1 lập di chúc cho P, việc lập di chúc của ông G cho ông P, ông T1 không biết, nay anh P yêu cầu ông T1 chia thừa kế phân nửa tài sản đất 15.674m² mà cha ông T1 để lại, ông T1 không đồng ý. Ông T1 cũng yêu cầu xem xét cho ông T1 được tiếp tục ổn định sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị T2 trình bày: Lúc cha chồng là ông Lê Văn G di chúc cho đất cho ông T1 chồng bà T2, ông T1 đã cưới bà T2 về, nên bà T2 biết và bà T2 đã cùng chồng bà T2 canh tác sử dụng từ khi cha chồng cho đến nay, hiện tại ông T1 và bà T2 đã trồng cây trái trên đất và làm ruộng. Nay cháu P yêu cầu chồng bà T2 chia thừa kế, bà T2 cũng yêu cầu xem xét cho bà T2 và ông T1 được tiếp tục ổn định canh tác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Phạm Thị T3 (vợ ông Lê Q Khải) trình bày: Vào năm 1989 ông Lê Q Khải cưới bà T3 về, thì đến năm 1990 cha chồng là ông Lê Văn G cho hai vợ chồng 2,5 công đất ruộng và 01 nền nhà đang ở, vợ chồng bà T3 canh tác đến năm 1991 thì cha chồng lấy lại 2,5 công

đất ruộng và nhập chung vô phần đất mà Lê Văn P con bà T3 đang kiện ông T1, cho nên gia đình bà T3 chỉ được cha cho có 01 nền nhà, nGài ra ông G không cho gia đình bà T3 tài sản nào khác. Bà thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và đồng ý giao phần thừa kế lại cho P được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ trình bày: Bà thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và đồng ý giao phần thừa kế lại cho P được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang phúc đáp theo công ăn số 2096 ngày 27/11/2018: Đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Trung chứng thực ngày 10/01/2011 giữa ông Lê Văn G và ông Lê Văn T1 là trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan công chứng, chứng thực hợp đồng. Do đó không thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2019/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn P.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện 300m² đất thổ cư trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00340, cấp ngày 14/5/2012 cho ông Lê Văn T1 diện tích 300m² đất thổ cư tại thửa 461, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp 10, xã Vĩnh Trung, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/01/2011 giữa ông Lê Văn G và ông Lê Văn T1 là vô hiệu.

Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/01/2011 giữa ông Lê Văn G và ông Lê Văn T1.

Phần đất CLN cây lâu năm (đất ven kinh) và đất LUA trồng lúa được chia như sau:

* Ông Lê Văn P được chia:

Đất ven kinh: vị trí như sau:

Kí hiệu (1) Diện tích 37m²

- Dài giáp Kinh Chín thước 9,30m

- Dài giáp Lộ xi măng 9,26m

- Ngang giáp vị trí (2) 3,87m

- Ngang bên còn lại 4,09m.

* Đất cây lâu năm, vị trí như sau:

Kí hiệu (5b) Diện tích 582,4m²

- Dài giáp thửa (462) 74,61m

- Dài cạnh chung với (5a): 46,66m + 20,06m + 7,92m

- Ngang trên giáp lộ xi măng 8,98m
- Ngang dưới giáp Kinh Thống Nhất 10,67m

* Đất LUA, vị trí như sau:

Kí hiệu (6b) Diện tích $298,3m^2$

- Dài giáp Kinh Thống Nhất 18.84m
- Dài giáp Phạm vi giải tỏa Đường kinh chín thước 23,65m.
- Ngang cạnh chung với (6a) 12,91m
- Ngang còn lại 11,26m.

Kí hiệu (7b) Diện tích $6.682,8m^2$

- Dài giáp các thửa (455, 456): $65,74m + 42,26m + 43,80m + 85,16m + 58,17m$.
- Dài cạnh chung với (7a) 292,56m
- Ngang trên giáp Phạm vi giải tỏa Đường kinh chín thước 24,01m
- Ngang dưới giáp thửa (1019) 22,17m.

* Ông Lê Văn T1 được chia:

Đất ven kinh: vị trí như sau:

Kí hiệu (2) Diện tích $36,2m^2$

- Dài giáp Kinh Chín thước 9,60m
- Dài giáp Lộ xi măng 9,70m
- Ngang giáp vị trí (1) 3,87m
- Ngang bên còn lại 3,63m

Đất cây lâu năm, có vị trí như sau:

Kí hiệu (5a) Diện tích $583,4m^2$

- Dài giáp thửa (458) 74,69m
- Dài cạnh chung với (5b): $46,66m + 20,06m + 7,92m$
- Ngang trên giáp lộ xi măng 10.02m
- Ngang dưới giáp Kinh Thống Nhất 9.61m

Đất LUA, có vị trí như sau:

Kí hiệu (6a) Diện tích $298m^2$

- Dài giáp Kinh Thống Nhất 23,32m
- Dài giáp Phạm vi giải tỏa Đường kinh chín thước 22,38m.
- Ngang cạnh chung với (6b) 12,91m
- Ngang còn lại 13,36m.

Kí hiệu (7a) Diện tích 6.682,9m²

- Dài giáp các thửa (1026) 288,99m

- Dài cạnh chung với (7b) 292,56m

- Ngang trên giáp Phạm vi giải tỏa Đường kinh chín thước 21,97m

- Ngang dưới giáp thửa (1019) 25,02m.

Trong 02 Giấy chứng quyền sử dụng đất:

1/- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00338, cấp ngày 14/5/2012 mang tên ông Lê Văn T1 diện tích 14.456m² đất trồng lúa tại thửa 457, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp 10, xã Vĩnh Trung, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

2/- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00339, cấp ngày 14/5/2012 cho ông Lê Văn T1 diện tích 918m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 460, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp 10, xã Vĩnh Trung, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

NGài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo, quyền Thi hành án của các đương sự theo quy định.

Ngày 27/3/2019, ông Trương Vương Q đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, sửa bản án theo hướng bác toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông P.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trương Vương Q trình bày: Về thủ tục tố tụng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng như bị đơn chưa nhận được thông báo khởi kiện bổ sung, đồng thời cấp sơ thẩm không đưa cơ quan chứng thực hợp đồng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Do đó ông Q đề nghị hủy bản án sơ thẩm; Về nội dung, nếu có cơ sở chia thừa kế thì chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi lẽ đất cấp cho hộ ông G vào năm 1997, lúc đó chỉ có ông G, bà H và ông T1, không có ông Khải và nguyên đơn. Lúc cấp giấy bị đơn đã 28 tuổi, có công sức đóng góp, giữ gìn. Sau khi bà H chết thì ông G lập hợp đồng tặng cho bị đơn. Do đó, hợp đồng tặng cho trên 70% là hợp pháp. Đồng thời bà T2 về sống chung với ông T1 nên cũng có công tôn tạo. Thêm vào đó, theo truyền thống Nam Bộ thì khi con trai cưới vợ thì cho đất, cụ thể ông G đã tặng cho ông T1 phần đất có diện tích 3.888m² đất ruộng, mặc dù không có giấy tờ gì. Do đó, đề nghị trước khi chia di sản thì trừ phần đất 3.888m² vì không còn là di sản thừa kế.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Di sản là tài sản chung của là Lê Văn G và bà Nguyễn Thị H; Nên ông G, bà H chết thì tài sản phải được chia đều cho các hàng thừa kế. Ông Lê Q Khải là con và chết sau ông G, bà H nên ông Khải phải được hưởng thừa kế theo pháp luật. Ông Q Khải chết thì các hàng thừa kế ông Khải trong đó có bà Phạm Thị T3 vợ ông Khải và bà Lê Thị Đ con ông Khải thống nhất giao phần thừa kế cho ông Lê Văn P và ông P đã khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ đúng pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan Đ: Về tố tụng, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng; Về nội dung, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện đối với các phần đất không yêu cầu chia và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo hồ sơ thể hiện cũng như lời trình bày của các đương sự đều thống nhất trình bày, phần đất đang tranh chấp là tài sản của ông Lê Văn G và bà Nguyễn Thị H tạo lập. Ông G là người chết sau bà H trước khi chết ông G có lập các giấy tờ sau: Di chúc 14/4/2010; Di chúc, ngày 16/8/2010 và hợp đồng tặng ngày 10/01/2011.

Đối với 2 tờ di chúc được lập ngày 14/4/2010 và 16/8/2010 trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, các đương sự không yêu cầu xem xét tính hợp pháp của di chúc và cũng không yêu cầu chia theo di chúc, nên về di chúc cấp sơ thẩm đã đánh giá không hợp pháp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với hợp đồng tặng cho ngày 10/01/2011, nguyên đơn yêu cầu hủy, đề chia thừa kế phần đất theo quy định của pháp luật; Bị đơn thì yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho và công nhận giấy chứng nhận đã đăng ký theo hợp đồng và không đồng ý toàn bộ việc chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn. Để giải quyết vụ án Hội đồng xét xử xem xét tính pháp lý của hợp đồng tặng cho ngày 10/01/2011.

[1] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Xét về nguồn gốc đất, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận mặc dù giấy chứng nhận ghi tên hộ nhưng phần đất là tài sản do ông Lê Văn G và bà Nguyễn Thị H trong thời kỳ hôn nhân; Căn cứ theo Điều 27 Luật Hôn nhân & gia đình 2000; Điều 219 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 213 Bộ luật dân sự 2015 đều quy định Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất. Căn cứ Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc định đoạt sở hữu chung của của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận; đối với bất động sản phải được thỏa thuận bằng văn bản. Thời Đ ông G làm hợp đồng tặng quyền sử dụng đất cho ông T1 ngày 10/01/2011, thời Đ này bà H đã chết, lẽ ra khi định đoạt ông G phải lập văn bản cho các đồng thừa kế của bà H cùng ký; Ông G tự định đoạt toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Do đó, việc ông G tặng cho phần đất cho ông T1 chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của các đồng sở hữu là vượt quá quyền định đoạt nên cấp sơ thẩm tuyên xử hợp đồng bị vô hiệu là có căn cứ.

[2] Do hợp đồng tặng cho bị vô hiệu nên việc chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại trang 4 từ hộ ông G sang ông T1 và từ việc cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới gồm các số CH00338, CH00339, CH00340 vào ngày 14/5/2012 cho ông Lê Văn T1 cũng không đúng với quy định của pháp luật. Phần đất có diện tích 15.674m² sẽ thuộc về di sản thừa kế của ông G và bà H. Mặc dù, bà H và ông G chết vào 02 thời Đ khác nhau nhưng hàng thừa kế của ông bà chỉ có ông Khải và ông T1 nên không cần thiết chia thừa kế vào 02 thời Đ khác nhau vẫn đảm bảo quyền lợi của những người thừa kế.

[2] Xác định hàng thừa kế

Các đương sự thống nhất bà Nguyễn Thị H chết năm 2008, ông Lê Văn G chết năm 2015. Ông G và bà H có 02 người con là Lê Q Khải và Lê Văn T1; Nên di sản của ông G và bà H sẽ được chia cho ông Khải và ông T1. Ông Khải chết năm 2015, chết sau ông G và bà H nên phần di sản ông Khải được hưởng chia cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Khải. Ông Khải có vợ là bà Phạm Thị T3, ông Lê Văn P và bà Lê Thị Đ. Bà T3 và bà Đ có ý kiến để lại di sản của ông Khải thừa hưởng giao lại cho ông P nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Xác định di sản thừa kế

[3.1] Đối với phần đất ven kênh tại các vị trí 1a (có diện tích 21m²), 3a (có diện tích 26,6m²), 3c (có diện tích 20,1m²), 4a (có diện tích 5,5m²) theo mảnh trích đo địa chính số 164/TT.KTTN&MT, ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang: Các đương sự không yêu cầu chia và thống nhất nếu chia tại vị trí có đất ven kênh, người được chia được quyền tiếp tục sử dụng phần đất ven kênh, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3.2] Đối với phần đất nhà mô tại vị trí (2) có diện tích 50m² theo mảnh trích đo địa chính số 164/TT.KTTN&MT, ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang: Các đương sự thống nhất để lại phần đất này không chia mà để làm khu nền mộ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Đối với phần đất thổ cư (có căn nhà trên đất), tại vị trí (1c) có diện tích 300m² theo mảnh trích đo địa chính số 164/TT.KTTN&MT, ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang: Các đương sự không yêu cầu chia mà để lại cho bị đơn Lê Văn T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Đối với phần đất tại vị trí (1b), có diện tích 321,3m² theo mảnh trích đo địa chính số 164/TT.KTTN&MT, ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang: Các đương sự thống nhất, phần đất này trước đây ông G cho ông Khải (không có giấy tờ gì), sau đó ông Khải chuyển nhượng lại cho ông T1. Các đương sự khai, khi yêu cầu chia thừa kế tại cấp sơ thẩm thì có yêu cầu tách phần này không chia nhưng cấp sơ thẩm nhập vào di sản thừa kế để phân chia là chưa đúng. Tại cấp phúc thẩm, các

đương sự thống nhất không yêu cầu chia phần này mà là của ông Lê Văn T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Đối với các phần còn lại tại các vị trí (3b) có diện tích $54,7m^2$, (3d) có diện tích $45,1m^2$, (4b) có diện tích $112,2m^2$, (4c) có diện tích $6,8m^2$, (4d) có diện tích $53,5m^2$, (5) có diện tích $229,5m^2$, (6) có diện tích $79,5m^2$, (6a) có diện tích $298m^2$, (6b) có diện tích $298,3m^2$, (7) có diện tích $213,3m^2$, (7a1) có diện tích $4.657,7m^2$, (7a2) có diện tích $2.024,8m^2$, (7b1) có diện tích $4.820m^2$, (7b2) có diện tích $1.863,2m^2$ theo mảnh trích đo địa chính số 164/TT.KTTN&MT, ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang: Tổng diện tích $14.756,6m^2$.

Bị đơn cho rằng đối với phần đất tại vị trí (7a2) có diện tích $2.024,8m^2$ (7b2) có diện tích $1.863,2m^2$; có tổng diện tích $3.888m^2$ đã được ông G tặng cho khi lập gia đình và thừa nhận không có giấy tờ gì để chứng minh có sự việc tặng cho nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định toàn bộ các phần đất nêu trên có tổng diện tích $14.756,6m^2$ là di sản do ông G và bà H để lại chưa được phân chia.

[3.6] Về phân chia di sản:

Phần đất di sản diện tích $14.756,6m^2$ có tổng giá trị 908.336.600 đồng. Ông T1, bà T2 thừa nhận sau khi ông G chết ông T1 bà T2 sử dụng căn nhà của ông G để ở và canh tác phần đất ông G để lại, nGài ra còn đốn một số cây do ông G trồng và trồng cây mới để hưởng hoa lợi. Xét thấy ông T1 và bà T2 đã sử dụng phần di sản của ông G để lại và hưởng lợi đến nay hơn 10 năm; Do đó, yêu cầu xác định công sức đóng góp của ông T1 và bà T2 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Phần di sản của ông G và bà H để lại có diện tích $14.756,6m^2$ có tổng giá trị 908.336.600 đồng. Ông G, bà H có 02 người con là ông Khải và ông T1, nên di sản được chia thành 2 kỷ phần, tương ứng mỗi kỷ phần là $908.336.600 \text{ đồng} : 2 = 454.168.300 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đều có nhu cầu nhận đất để canh tác, sử dụng. Xét thấy yêu cầu của các đương sự là hợp lý; Tuy nhiên khi chia bằng hiện vật cần phải xem xét đến điều kiện, vị trí thuận tiện cho các đương sự nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả quyền sử dụng đất. Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không không kháng cáo về vị trí đã chia; Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm các bên thống nhất một số vị trí, nên Hội đồng xét xử sẽ điều chỉnh một số vị trí theo tự nguyện của các bên; Các phần khác Hội đồng xét xử giữ nguyên theo án sơ thẩm. Cụ thể di sản của ông G, bà H sẽ được chia như sau:

[3.6.1] Phần ông Lê Q Khải (Người đại diện thừa kế của ông Khải là ông P thừa hưởng) được chia: Phần đất tại vị trí (4b), (4c), (4d), (5), (6a), (7a1), (7a2).

Tổng giá trị được chia là 456.572.600 đồng, cao hơn so với kỷ phần thừa kế: 456.572.600 đồng - 454.168.300 đồng = 2.404.300 đồng.

[3.6.2] Phần đất ông Lê Văn T1 được chia: (3b), (3d), (6), (7) có cây do bị đơn trồng và phần đất ruộng tại vị trí (6b), (7b1), (7b2). Tổng giá trị 451.764.000 đồng, so với kỷ phần thừa kế thì còn thiếu 2.404.300 đồng; ông Lê Văn P có trách nhiệm hoàn lại số tiền này cho ông T1.

Trong đó có các vị trí (3b), (3d) đã được nguyên đơn tự nguyện giao cho bị đơn nhận hiện vật.

[4] Về cây trồng và công trình trên đất: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/10/2019 và quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất, nếu phần đất được hưởng có cây trồng và công trình trên đất do ông G trồng, xây dựng thì các đương sự không yêu cầu, ai được nhận đất thì được sử dụng phần cây và công trình do ông G tạo lập. Những cây trồng và công trình do ông ông T1 trồng, xây dựng mà nguyên đơn được hưởng thì phải bồi T1. Theo mảnh trích đo địa chính số 164/TT.KTTN&MT, ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang và theo Chứng thư thẩm định giá số 201/BDS ngày 21/11/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá thống nhất thì giá trị cây trồng tại các vị trí (4b) có giá trị 288.000 đồng; (4d) có giá trị 2.285.000 đồng; (5) có giá trị 3.510.000 đồng do ông T1 trồng, tổng cộng giá trị cây trồng là 6.083.000 đồng; Phần công trình tại vị trí (4b) có giá trị 1.420.913 đồng; (5) có giá trị 1.629.369 đồng; Tổng giá trị công trình là 3.050.282 đồng. Tổng giá trị cây trồng và công trình là 11.537.582 đồng. Ông P là người được hưởng có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho ông T1; ông P được sử dụng và định đoạt toàn bộ cây trồng và công trình tại các vị trí (4b), (4d), (5) mảnh trích đo địa chính số 164/TT.KTTN&MT, ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

[5] Từ những nhận định nêu trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T2. Đồng quan Đ với Kiểm sát viên tham dự phiên tòa sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 219 Bộ luật dân sự 2005; Điều 213, Điều 649, Điều 650, Điều 674, Điều 650, Điều 651, Điều 657, khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân & gia đình 2000; Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 99, Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T1 vụ Q hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Văn T1.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Văn P.

Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1/ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được chứng thực ngày 10/01/2011 giữa bên tặng cho là ông Lê Văn G và bà Nguyễn Thị H (được ghi chú đã chết), bên nhận tặng cho là ông Lê Văn T1 bị vô hiệu toàn bộ.

2/ Chia cho ông Lê Q Khải (Ông Khải chết); Người đại diện thừa kế của ông Khải là ông Lê Văn P được đồng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ bà Phạm Thị T3, bà Lê Thị Đ tự nguyện giao cho ông P được quyền thừa hưởng toàn bộ kỷ phần ông Khải được chia. Ông Lê Văn P được nhận phần đất tại các vị trí (4b) có diện tích 112,2m², (4c) có diện tích 6,8m², (4d) có diện tích 53,5m², (5) có diện tích 229,5m², (6a) có diện tích 298m², (7a1) có diện tích 4.657,7m², (7a2) có diện tích 2.024,8m²; Tổng diện tích 7.382,5m². Các vị trí theo Mảnh trích đo địa chính số 164/TT.KTTN&MT ngày 14/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

(Có theo mảnh trích đo địa chính kèm theo)

3/ Chia cho ông Lê Văn T1 phần đất tại các vị trí (3b) có diện tích 54,7m²; (3d) có diện tích 45,1m²; (6) có diện tích 79,5m²; (7) có diện tích 213,3m²; (6b) có diện tích 298,3m²; (7b1) có diện tích 4.820m²; (7b2) 1.863,2m²; (1c) có diện tích 300m²; (1b) có diện tích 321,3m²; Tổng diện tích 7.995,4m². Các vị trí theo Mảnh trích đo địa chính số 164/TT.KTTN&MT ngày 14/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

(Có theo mảnh trích đo địa chính kèm theo)

4/ Các đương sự có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh biến động, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

5/ Ông Lê Văn P có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn T1 số tiền 13.941.882 đồng (*Mười ba triệu chín trăm bốn mươi một nghìn tám trăm tám mươi hai đồng*), trong đó có 2.404.300 đồng (*Hai triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn ba trăm đồng*) giá trị chênh lệch và 11.537.582 đồng (*Mười một triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi hai đồng*) giá trị công trình và cây trồng; Ông Lê Văn P, ông Lê Văn T1 được quyền sử dụng và định đoạt toàn bộ cây trồng, công trình trên đất tại các vị trí được chia.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực thi hành (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn P phải chịu 22.628.235 đồng (*Hai mươi hai triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn hai trăm ba mươi lăm đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) ông P đã nộp theo biên lai số 0015765 ngày 10/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang. Ông P còn phải nộp thêm 17.628.235 đồng (*Mười bảy triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn hai trăm ba mươi lăm đồng*).

Ông Lê Văn T1 phải chịu 22.166.732 đồng (*Hai mươi hai triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng*).

7/ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn T1 được nhận lại 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0020955 ngày 08/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Bà Trần Thị T2 phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai số 0020956 ngày 08/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang. Bà T2 đã nộp xong án phí.

8/ Về chi phí tố tụng, thẩm định, định giá tài sản: là 26.675.922 đồng (*Hai mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi hai đồng*).

Nguyên đơn ông Lê Văn P phải chịu 13.337.961 đồng (*Mười ba triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi một đồng*), được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng là 13.459.936 đồng (*Mười ba triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng*). Ông P đã nộp xong.

Bị đơn ông Lê Văn T1 phải chịu 13.337.961 đồng (*Mười ba triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi một đồng*), được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng 13.215.986 đồng (*Mười ba triệu hai trăm mười lăm nghìn chín trăm tám mươi sáu đồng*), ông T1 còn phải nộp thêm 121.975 đồng (*Một trăm hai mươi một nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng*) để hoàn trả lại cho ông Lê Văn P.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 29/11/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. V;
- Chi cục THADS H. V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hoàng Khải